

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------|-----------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                        |                       |          | Toàn trình              | Một phần |

| <b>XII DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ( 138 TTHC)</b> |                                                               |              |                                                |  |   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|--|---|
| 1                                                                                               | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                     | 1.003618.H17 | Khoa học công nghệ, nông nghiệp và khuyến nông |  | X |
| 2                                                                                               | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao     | 1.003388.H17 | Khoa học công nghệ, nông nghiệp và khuyến nông |  |   |
| 3                                                                                               | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 1.003371.H17 | Khoa học công nghệ, nông nghiệp và khuyến nông |  | X |
| 4                                                                                               | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao                       | 1.011647.H17 | Khoa học công nghệ, nông                       |  | X |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                          | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực                 | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                 |                       |                          | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                 |                       | ng nghiệp và khuyến nông |                         |          |
| 5   | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật                                      | 2.001236.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 6   | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật                                                                   | 1.003971.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 7   | Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                                   | 1.004546.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | X        |
| 8   | Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                               | 1.004524.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 9   | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón                                                           | 1.007926.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 10  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                              | 1.007927.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 11  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                          | 1.007928.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 12  | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón                                                                                | 1.007929.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 13  | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu                        | 1.003395.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 14  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                 | 1.004363.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 15  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                             | 1.004346.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 16  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật | 1.003984.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 17  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                              | 1.007931.H17          | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                   | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                          |                       |                 | Toàn trình              | Một phần |
| 18  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                                   | 1.007932.H17          | Bảo vệ thực vật |                         | x        |
| 19  | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 1.010090.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 20  | Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng                                                                                    | 1.007998.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 21  | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                   | 1.012072.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 22  | Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ                                         | 1.012071.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 23  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                               | 1.012073.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 24  | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc                                                                           | 1.012070.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 25  | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                          | 1.012063.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 26  | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                      | 1.012064.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 27  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                            | 1.012062.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 28  | Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                    | 1.011998.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |
| 29  | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định                                                                                              | 1.007999.H17          | Trồng trọt      |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |            | Toàn trình              | Một phần |
|     | công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)                                          |                       |            |                         |          |
| 30  | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại | 1.007994.H17          | Trồng trọt |                         | x        |
| 31  | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính                                                                                                                                                      | 1.008003.H17          | Trồng trọt |                         | x        |
| 32  | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                                      | 1.012075.H17          | Trồng trọt |                         | x        |
| 33  | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                         | 1.012074.H17          | Trồng trọt |                         | x        |
| 34  | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                     | 1.012004.H17          | Trồng trọt |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                     | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                            |                       |            | Toàn trình              | Một phần |
| 35  | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                        | 1.012003.H17          | Trồng trọt |                         | x        |
| 36  | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                                                                                                  | 1.012000.H17          | Trồng trọt |                         | x        |
| 37  | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)                                                                                                                         | 1.004756.H17          | Thú y      |                         | x        |
| 38  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) | 1.004734.H17          | Thú y      |                         | x        |
| 39  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y                                                                                                                                                                                     | 1.002409.H17          | Thú y      |                         | x        |
| 40  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)                                                                                | 1.002373.H17          | Thú y      |                         | x        |
| 41  | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu                                                                                                                                                                                      | 1.003703.H17          | Thú y      |                         | x        |
| 42  | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                                                                                                                                           | 1.004022.H17          | Thú y      |                         | x        |
| 43  | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)                                                                                                                         | 1.011475.H17          | Thú y      |                         | x        |
| 44  | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở                                                                                                                                                                        | 1.011477.H17          | Thú y      |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                      | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                             |                       |          | Toàn trình              | Một phần |
|     | an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)                                                                                                                                                          |                       |          |                         |          |
| 45  | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)                                                                       | 1.011478.H17          | Thú y    |                         | x        |
| 46  | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)                                                                   | 1.011479.H17          | Thú y    |                         | x        |
| 47  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh                                                                                                      | 2.000873.H17          | Thú y    |                         | x        |
| 48  | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                                                    | 1.002549.H17          | Thú y    |                         | x        |
| 49  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | 1.002432.H17          | Thú y    |                         | x        |
| 50  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                       | 1.001686.H17          | Thú y    |                         | x        |
| 51  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh                                                                                                      | 1.002338.H17          | Thú y    |                         | x        |
| 52  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên                                                                                                    | 1.005319.H17          | Thú y    |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                      | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực  | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                             |                       |           | Toàn trình              | Một phần |
|     | quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)                                                                                     |                       |           |                         |          |
| 53  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                   | 1.004839.H17          | Thú y     |                         | x        |
| 54  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)     | 1.011326.H17          | Thú y     |                         | x        |
| 55  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) |                       | Thú y     |                         | x        |
| 56  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                                 | 1.008126.H17          | Chăn nuôi |                         | x        |
| 57  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                             | 1.008127.H17          | Chăn nuôi |                         | x        |
| 58  | Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường          | 1.008122.H17          | Chăn nuôi |                         | x        |
| 59  | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước                                                                              | 3.000127.H17          | Chăn nuôi |                         | x        |
| 60  | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu                                                                                        | 3.000128.H17          | Chăn nuôi |                         | x        |
| 61  | Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                                                                                              | 3.000129.H17          | Chăn nuôi |                         | X        |
| 62  | Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                                                                                                 | 3.000130.H17          | Chăn nuôi |                         | X        |
| 63  | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu                                                                            | 1.008124.H17          | Chăn nuôi |                         | X        |
| 64  | Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu                                                                                   | 1.008125.H17          | Chăn nuôi |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                   | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                          |                       |            | Toàn trình              | Một phần |
| 65  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi                                             | 1.011031.H17          | Chăn nuôi  |                         | X        |
| 66  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi                                         | 1.011032.H17          | Chăn nuôi  |                         | X        |
| 67  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                       | 1.008128.H17          | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 68  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                   | 1.008129.H17          | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 69  | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công       | 1.012832.H17          | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 70  | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công    | 1.012833.H17          | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 71  | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước      | 1.012834.H17          | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 72  | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi                                    | 1.012835.H17          | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 73  | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | 1.014260.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 74  | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                         | 1.014261.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 75  | Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                     | 1.014262.H17          | Khoáng sản |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                             | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                    |                       |            | Toàn trình              | Một phần |
| 76  | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                               | 1.014263.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 77  | Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản                            | 1.014264.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 78  | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản                               | 1.014268.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 79  | Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản                  | 1.014271.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 80  | Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản       | 1.014273.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 81  | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản                                 | 1.014257.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 82  | Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản                             | 1.014265.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 83  | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản                             | 1.014266.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 84  | Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản                          | 1.014267.H17          | Khoáng sản |                         | X        |
| 85  | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản                             | 1.014269.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 86  | Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản                | 1.014270.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 87  | Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản                             | 1.014272.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 88  | Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản                             | 1.014274.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 89  | Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt | 1.014276.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 90  | Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản                        | 1.014277.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 91  | Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản                                  | 1.014278.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 92  | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                     | 1.014295.H17          | Khoáng sản |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                        | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                               |                       |            | Toàn trình              | Một phần |
| 93  | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                    | 1.014279.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 94  | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                | 1.014280.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 95  | Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                             | 1.014281.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 96  | Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                | 1.014282.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 97  | Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                   | 1.014283.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 98  | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản                                                                                                                           | 1.014256.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 99  | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                    | 1.014285.H17          | Khoáng sản |                         | X        |
| 100 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                | 1.014286.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 101 | Điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                    | 1.014287.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 102 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                | 1.014288.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 103 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản                                 | 1.014289.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 104 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV                                                                                | 1.014290.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 105 | Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn                                                                          | 1.014291.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 106 | Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV | 1.014292.H17          | Khoáng sản |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                        | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                                         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                               |                       |                                                                  | Toàn trình              | Một phần |
| 107 | Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV | 1.014293.H17          | Khoáng sản                                                       |                         | x        |
| 108 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường                                                                                              | 1.004237.H17          | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường |                         | x        |
| 109 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                        | 1.011671.H17          | Đo đạc và bản đồ                                                 |                         | x        |
| 110 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II                                                                                   | 1.000049.H17          | Đo đạc và bản đồ                                                 |                         | x        |
| 111 | Công nhận làng nghề                                                                                                                                           | 1.003695.H17          | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn                          |                         | x        |
| 112 | Công nhận làng nghề truyền thống                                                                                                                              | 1.003727.H17          | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn                          |                         | x        |
| 113 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu                                                                                                         | 1.003486.H17          | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn                          |                         | x        |
| 114 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                                     | 2.001827.H17          | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản                             |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                             | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                    |                       |                                                  | Toàn trình              | Một phần |
| 113 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu                                                                                              | 1.003486.H17          | Kinh tế<br>hợp tác và<br>phát triển<br>nông thôn |                         | x        |
| 114 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                          | 2.001827.H17          | Quản lý<br>chất<br>lượng<br>nông lâm<br>thủy sản |                         | x        |
| 115 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | 2.00173               | Quản lý<br>chất<br>lượng<br>nông lâm<br>thủy sản |                         | x        |
| 116 | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường   | 2.001726.H17          | Quản lý<br>chất<br>lượng<br>nông lâm<br>thủy sản |                         | x        |
| 117 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                      | 1.003111.H17          | Quản lý<br>chất<br>lượng<br>nông lâm<br>thủy sản |                         | x        |
| 118 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 | 1.003082.H17          | Quản lý<br>chất<br>lượng<br>nông lâm<br>thủy sản |                         | x        |
| 119 | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                              | 1.003058.H17          | Quản lý<br>chất<br>lượng<br>nông lâm<br>thủy sản |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực                             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                                      | Toàn trình              | Một phần |
| 120 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.001254.H17          | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản |                         | x        |
| 121 | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.002996.H17          | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản |                         | x        |
| 122 | Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.002169.H17          | Bảo hiểm nông nghiệp                 |                         | x        |
| 123 | Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.005411.H17          | Bảo hiểm nông nghiệp                 |                         | x        |
| 124 | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.012821.H17          | Đất đai                              |                         | x        |
| 125 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.012805.H17          | Đất đai                              |                         | x        |
| 126 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | 1.013823.H17          | Đất đai                              |                         | x        |
| 127 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.013825.H17          | Đất đai                              |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                       |                | Toàn trình              | Một phần |
| 128 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư                                                                        | 1.013826.H17          | Đất đai        |                         | x        |
| 129 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | 1.013827.H17          | Đất đai        |                         | x        |
| 130 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển                                                                                                                                                                                                                              | 1.013828.H17          | Đất đai        |                         | x        |
| 131 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư                                                                                                                                                                              | 1.013945.H17          | Đất đai        |                         | x        |
| 132 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích                                                                                                                                                                                                                     | 1.013946.H17          | Đất đai        |                         | x        |
| 133 | Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất                                                                                                                               | 2.002750.H17          | Đất đai        |                         | x        |
| 134 | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương                                                                                                                                                                                                       | 1.013126.H17          | Sự cố tràn dầu |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                 | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực           | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        |                       |                    | Toàn trình              | Một phần |
| 135 | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m <sup>3</sup> , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT | 1.013127.H17          | Sự cố tràn dầu     |                         | x        |
| 136 | Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn                                                                                                                                                                                          | 1.012312.H17          | Thủ tục đặc thù    |                         | x        |
| 137 | Nghiệm thu và thanh toán kinh phí hỗ trợ (chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn)                                                                                                                                                         | 1.012313.H17          | Thủ tục đặc thù    |                         | x        |
| 138 | Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh.                                                                                                                                                      | 1.014026              | Khí tượng thủy văn |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------|-----------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                        |                       |          | Toàn trình              | Một phần |

| <b>VIII DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (45 TTHC)</b> |                                                                                                |              |                                                |  |   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|--|---|
| 1                                                                                              | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                                                    | 1.010736.H17 | Môi trường                                     |  |   |
| 2                                                                                              | Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                     | 1.008603.H17 | Phí, lệ phí                                    |  |   |
| 3                                                                                              | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải                                       | 1.013040.H17 | Phí, lệ phí                                    |  |   |
| 4                                                                                              | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                        | 1.004082.H17 | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học        |  |   |
| 5                                                                                              | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                                                      | 1.003596     | Khoa học công nghệ, nông nghiệp và khuyến nông |  | x |
| 6                                                                                              | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp |              | Thủy lợi                                       |  | x |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                           | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |            | Toàn trình              | Một phần |
| 7   | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                                           | 1.003347.H17          | Thủy lợi   |                         | x        |
| 8   | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp                                                                                                                             | 2.001627.H17          | Thủy lợi   |                         | x        |
| 9   | Thủ tục nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện). | 2.001621.H17          | Thủy lợi   |                         | x        |
| 10  | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                        | 1.003466.H17          | Thủy lợi   |                         | x        |
| 11  | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                                                                  | 1.003440.H17          | Thủy lợi   |                         | x        |
| 12  | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                                    | 1.003471.H17          | Thủy lợi   |                         | x        |
| 13  | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                                                                                                                                                                                                         | 1.008004.H17          | Trồng trọt |                         | x        |
| 14  | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống                                                                   | 1.012836.H17          | Chăn nuôi  |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực                          | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |                                   | Toàn trình              | Một phần |
|     | cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                                   |                         |          |
| 15  | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | 1.012837.H17          | Chăn nuôi                         |                         | x        |
| 16  | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)                                                                                                                                                                                                                                                | 2.001262.H17          | Thú y                             |                         | x        |
| 17  | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.                                                                                                                                                                                                       | 1.010091.H17          | Đề điều và Phòng, chống thiên tai |                         | x        |
| 18  | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.                                                                                                                                                                             | 1.010092.H17          | Đề điều và Phòng, chống thiên tai |                         | x        |
| 19  | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.001662.H17          | Tài nguyên nước                   |                         | x        |
| 20  | Hỗ trợ dự án liên kết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.003434              | Kinh tế hợp tác                   |                         | x        |
| 21  | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.011606.H17          | Giảm nghèo                        |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                  | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                         |                       |            | Toàn trình              | Một phần |
| 22  | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                  | 1.011607.H17          | Giảm nghèo |                         | x        |
| 23  | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                      | (1.011608.H17         | Giảm nghèo |                         | x        |
| 24  | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình                                                                                              | 1.011609.H17          | Giảm nghèo |                         | x        |
| 25  | Công nhận người lao động có thu nhập thấp                                                                                                                                               |                       | Giảm nghèo |                         | x        |
| 26  | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản                                                                                                                                                     | 1.014258.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 27  | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                                          | 1.014259.H17          | Khoáng sản |                         | x        |
| 28  | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                        | 1.012817.H17          | Đất đai    |                         | x        |
| 29  | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                    | 1.012796.H17          | Đất đai    |                         | x        |
| 30  | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | 1.012818.H17          | Đất đai    |                         | x        |
| 31  | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                        | 1.012753.H17          | Đất đai    |                         | x        |
| 32  | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án       | 1.013949.H17          | Đất đai    |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                       |          | Toàn trình              | Một phần |
|     | có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất                                                                                                                                       |                       |          |                         |          |
| 33  | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.013950.H17          | Đất đai  |                         | x        |
| 34  | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư                                                                                                                                       | 1.013952.H17          | Đất đai  |                         |          |
| 35  | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa                                                                | 1.013953.H17          | Đất đai  |                         |          |
| 36  | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công | 1.013962.H17          | Đất đai  |                         |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |          | Toàn trình              | Một phần |
|     | tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở |                       |          |                         |          |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |          |                         |          |
| 37  | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.013978.H17          | Đất đai  |                         | x        |
| 38  | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.013979.H17          | Đất đai  |                         | x        |
| 39  | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.013965.H17          | Đất đai  |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                               | Mã thủ tục hành chính | Lĩnh vực               | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                      |                       |                        | Toàn trình              | Một phần |
| 40  | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                              | 1.013967.H17          | Đất đai                |                         | x        |
| 41  | Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã                                                                                                                  | 1.012812.H17          | Đất đai                |                         | x        |
| 42  | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư                                            | 1.014275.H17          | Đất đai                |                         | x        |
| 43  | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển                                                                                            | 1.014284.H17          | Đất đai                |                         | x        |
| 44  | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển | 1.013128.H17          | Ứng phó sự cố tràn dầu |                         | x        |
| 45  | Thủ tục xác nhận đối tượng hộ thoát nghèo để miễn, giảm học phí cho học sinh                                                                                         | TTHC đặc thù          | Thủ tục đặc thù        |                         | X        |